

# HƯỚNG DẪN GIẢI

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

**Câu 1:** Biết không khí có khối lượng mol là  $M = 29 \text{ g/mol}$  và khối lượng riêng  $D = 1,29 \text{ kg/m}^3$ ;  $N_A = 6,02 \cdot 10^{23}$ . Khi một học sinh hít một hơi thật sâu thì hít vào khoảng  $400 \text{ cm}^3$  không khí. Một hơi hít sâu như vậy có bao nhiêu phân tử không khí được hít vào?

A.  $1,1 \cdot 10^{25}$

B.  $5,4 \cdot 10^{25}$

C.  $1,1 \cdot 10^{22}$

D.  $5,4 \cdot 10^{22}$

Hướng dẫn giải

$$\begin{cases} m = VD \\ N = n \cdot N_A = \frac{m}{M} \cdot N_A \end{cases}$$

Sử dụng các công thức:

Khối lượng không khí được hít vào là:

$$m = VD = 400 \cdot 10^{-6} \cdot 1,29 = 5,16 \cdot 10^{-4} \text{ (kg)} = 0,516 \text{ (g)}$$

Số phân tử không khí được hít vào là:

$$N = \frac{m}{M} \cdot N_A = \frac{0,516}{29} \cdot 6,02 \cdot 10^{23} \approx 1,1 \cdot 10^{22} \quad \text{(phân tử)}$$

**Câu 2:** Trong quá trình một vật nhận nhiệt lượng và thực hiện công thì A và Q trong biểu thức của định luật I của nhiệt động lực học  $\Delta U = Q + A$  có quy ước dấu là

A.  $Q < 0, A < 0$ .

B.  $Q > 0, A > 0$ .

C.  $Q < 0, A > 0$ .

D.  $Q > 0, A < 0$ .

**Câu 3:** Thiết bị nào sau đây không dùng để xác định nhiệt hóa hơi riêng L của nước ?

A. Oát kế

B. Nhiệt kế.

C. Cân điện từ.

D. Nhiệt lượng kế.

**Câu 4:** Nhiệt độ sôi của nước tinh khiết ở điều kiện áp suất tiêu chuẩn trong thang nhiệt độ Kelvin là

A. 273 K

B. 100 K

C. 373 K

D. 0 K

**Câu 5:** Biết nhiệt dung riêng của nước và của rượu lần lượt là  $4180 \text{ J/kg.K}$  và  $2500 \text{ J/kg.K}$ . Dùng một ấm điện có công suất không đổi lần lượt đun nóng cùng một khối lượng nước và rượu. Biết nhiệt độ ban đầu của nước và rượu bằng nhau. Nhận xét nào sau đây đúng?

A. Rượu nóng nhanh hơn nước

B. Nước và rượu nóng nhanh như nhau.

C. Nước nóng nhanh hơn rượu.

D. Ban đầu nước nóng nhanh hơn, lúc sau rượu nóng nhanh hơn.

Hướng dẫn giải

$$\begin{cases} Q = mc\Delta t \\ Q = Pt \end{cases}$$

Sử dụng công thức tính nhiệt lượng:

$$\begin{cases} Q = mc\Delta t \\ Q = Pt \end{cases}$$

Ta có:

Theo bài ra thì công suất P, khối lượng m và  $\Delta t$  không đổi.

$$\Rightarrow Q \propto c \propto t$$

$\Rightarrow$  Nhiệt dung riêng càng lớn thì thời gian đun càng lâu.

$$\text{Ta có: } c_n = 4180 \text{ (J/kg.K)} > c_r = 2500 \text{ (J/kg.K)}$$

$\Rightarrow$  Rượu nóng nhanh hơn nước.

**Câu 6:** Xét khối khí như trong hình vẽ. Dùng tay ấn mạnh và nhanh pittông, đồng thời nung nóng khí bằng ngọn lửa đèn cồn. Chọn đáp án **không đúng**.



- A. Khối khí bị nén, nhận công từ bên ngoài nên  $A > 0$
- B. Nội năng của khối khí giảm một lượng:  $\Delta U = A + Q$**
- C. Nội năng của khối khí tăng một lượng:  $\Delta U = A + Q$
- D. Khối khí tiếp xúc ngọn lửa, nhận nhiệt từ bên ngoài nên  $Q > 0$

**Câu 7:** Trong các tính chất sau, tính chất nào không phải của chất ở thể khí?

- A. Tác dụng lực lên mọi phần diện tích bình chứa
- B. Chiếm toàn bộ thể tích của bình chứa
- C. Có hình dạng xác định.**
- D. Áp suất giảm khi tăng thể tích.

**Câu 8:** Một quả bóng bay chứa khí hydro buổi sáng ở nhiệt độ  $20^{\circ}\text{C}$  có thể tích  $2500\text{ cm}^3$ . Coi áp suất khí quyển trong ngày không đổi. Thể tích của quả bóng này vào buổi trưa có nhiệt độ  $35^{\circ}\text{C}$  gần giá trị nào nhất sau đây?

- A.  $2522\text{ cm}^3$ .
- B.  $1629\text{ cm}^3$ .
- C.  $2728\text{ cm}^3$ .
- D.  $2628\text{ cm}^3$ .**

**Hướng dẫn giải**

Áp dụng định luật Charles:  $\frac{V_1}{T_1} = \frac{V_2}{T_2}$

Áp dụng định luật Charles:  $\frac{V_1}{T_1} = \frac{V_2}{T_2}$

$$\Leftrightarrow \frac{2500}{20+273} = \frac{V_2}{35+273} \Leftrightarrow V_2 \approx 2628\text{ cm}^3$$

**Câu 9:** Nhiệt nóng chảy riêng của đồng là  $1,8 \cdot 10^5\text{ J/kg}$ . Câu nào dưới đây là **đúng**?

- A. Khối đồng cần thu nhiệt lượng  $1,8 \cdot 10^5\text{ J}$  để hoá lỏng.
- B. Mỗi kilôgam đồng toả ra nhiệt lượng  $1,8 \cdot 10^5\text{ J}$  khi hoá lỏng hoàn toàn.
- C. Khối đồng sẽ toả ra  $1,8 \cdot 10^5\text{ J}$  khi nóng chảy hoàn toàn.
- D. Mỗi kilôgam đồng cần thu nhiệt lượng  $1,8 \cdot 10^5\text{ J}$  để hoá lỏng hoàn toàn ở nhiệt độ nóng chảy.**

**Câu 10:** Một bình cách nhiệt được ngăn làm hai phần bằng một vách ngăn. Hai phần bình có chứa hai chất lỏng có nhiệt dung riêng  $c_1, c_2$  và nhiệt độ  $t_1, t_2$  khác nhau. Bỏ vách ngăn ra, hai khối chất lỏng không có tác dụng

hóa học và có nhiệt độ cân bằng  $t$ . Cho biết  $t_1 - t = \frac{1}{2}(t_1 - t_2)$ . Tính tỉ số  $\frac{m_1}{m_2}$

- A.  $\frac{m_1}{m_2} = \frac{c_2}{c_1}$**
- B.  $\frac{m_1}{m_2} = \left(1 + \frac{c_1}{c_2}\right)$
- C.  $\frac{m_1}{m_2} = \left(1 + \frac{c_2}{c_1}\right)$
- D.  $\frac{m_1}{m_2} = \frac{c_1}{c_2}$

**Câu 11:** Thế giới từng ghi nhận sự thay đổi nhiệt độ rất lớn diễn ra ở Spearfish, South Dakota vào ngày 21/01/1943. Lúc 7h30 sáng, nhiệt độ ngoài trời là  $-20^{\circ}\text{C}$ . Hai phút sau, nhiệt độ này đã tăng lên đến  $7,2^{\circ}\text{C}$ . Độ tăng nhiệt độ trung bình trong 2 phút đó tính theo đơn vị  $^{\circ}\text{C}/\text{giây}$  là giá trị gần nhất nào trong các giá trị sau:

- A. 2,27
- B. 0,227**
- C. 13,6
- D. 1,36

**Hướng dẫn giải**

Để tính độ tăng nhiệt độ trung bình, ta sử dụng công thức:  
Độ tăng nhiệt độ trung bình = chênh lệch nhiệt độ / thời gian

Độ tăng nhiệt độ trong 2 phút (120 giây) là:

$$\frac{7,2 - (-20)}{2.60} \approx 0,227^{\circ}\text{C}$$

**Câu 12:** Quá trình chất ở thể rắn chuyển sang thể khí được gọi là

- A. sự thăng hoa**
- B. sự ngưng kết.
- C. sự bay hơi.
- D. sự hóa hơi.

**Câu 13:** Một bọt khí nổi lên từ đáy một hồ nước. Khi đến mặt nước, nó có thể tích gấp 1,2 lần thể tích ban đầu. Coi nhiệt độ của bọt khí là không đổi. So với áp suất trên mặt hồ thì áp suất dưới đáy hồ

- A. nhỏ hơn 2,4 lần.
- B. lớn hơn 1,2 lần.**
- C. nhỏ hơn 1,2 lần.
- D. lớn hơn 1,44 lần.

**Câu 14:** Đơn vị nào sau đây là đơn vị của nhiệt hoá hơi riêng của chất lỏng?

A. J/K.

B. J.

C. J/kg.

D. J/kg.K.

**Câu 15:** Cồn y tế chuyển từ thể lỏng sang thể khí rất nhanh ở điều kiện thông thường. Khi xoa cồn vào da, ta cảm thấy lạnh ở vùng da đó vì cồn

A. thu nhiệt lượng từ cơ thể qua chỗ da đó để bay hơi.

B. khi bay hơi tạo ra dòng nước mát tại chỗ da đó.

C. khi bay hơi toả nhiệt lượng vào chỗ da đó.

D. khi bay hơi kéo theo lượng nước chỗ da đó ra khỏi cơ thể.

**Câu 16:** Khi nhiệt độ của một lượng khí xác định trong một bình kín tăng thì áp suất của khối khí trong bình cũng tăng vì

A. phân tử khí chuyển động nhanh hơn.

B. khoảng cách giữa các phân tử khí tăng.

C. các phân tử khí hút nhau mạnh hơn.

D. số lượng phân tử khí trong bình tăng.

**Câu 17:** Nồi áp suất có cơ chế điều chỉnh giải phóng hơi nước để duy trì áp suất không đổi. Nồi đang sôi, nếu cơ chế đó bị tắc thì

A. áp suất vẫn giữ ổn định.

B. áp suất sẽ tiếp tục tăng mặc dù nhiệt độ sôi không đổi.

C. cả nhiệt độ và áp suất sẽ tiếp tục tăng.

D. khối lượng riêng của hơi nước sẽ giảm xuống.

**Câu 18:** Các thao tác cơ bản để đo nhiệt nóng chảy riêng của cục nước đá là:

a) khuấy liên tục nước đá, cứ sau 2 phút lại đọc số đo trên oát kế và nhiệt độ trên nhiệt kế rồi ghi lại kết quả.

b) cho viên nước đá khối lượng  $m(\text{kg})$  và một ít nước lạnh vào bình nhiệt lượng kế, sao cho toàn bộ điện trở chìm trong hỗn hợp nước đá.

c) bật nguồn điện.

d) cắm đầu đo của nhiệt kế vào bình nhiệt lượng kế.

e) Nối oát kế với nhiệt lượng kế và nguồn điện.

Thứ tự **đúng** các thao tác là

A. b, d, a, e, c

B. b, d, e, c, a

C. b, d, a, c, e.

D. b, a, c, d, e.

**PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Mỗi câu ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh

**Câu 1:** Một học sinh dùng bơm tay để bơm không khí vào một quả bóng cao su có dung tích là 3 lít, với áp suất không khí ban đầu trong bóng bằng áp suất khí quyển là  $10^5 \text{ N/m}^2$ . Mỗi lần bơm, độ dịch chuyển của piston là 42 cm, tiết diện piston là  $11 \text{ cm}^2$ . Biết trong quá trình bơm nhiệt độ không thay đổi.

a) Sau 10 lần bơm, áp suất khí trong quả bóng là  $2,45 \cdot 10^5 \text{ Pa}$ .

b) Sau khi bơm thể tích khí được đưa vào bóng giảm tỉ lệ thuận với áp suất.

c) Thể tích khí được đưa vào bóng sau mỗi lần bơm là  $462 \text{ cm}^3$ .

d) Để áp suất khí trong quả bóng là  $5 \cdot 10^5 \text{ N/m}^2$ . Số lần bơm xấp xỉ 26 lần.

**Hướng dẫn giải**

+ Sử dụng công thức tính thể tích:  $V = Sh$

+ Áp dụng định luật Boyle.

a) sai

Thể tích mỗi lần bơm là:  $V_0 = S.h = 11.42 = 462 \text{ cm}^3 = 4,62 \cdot 10^{-4} (\text{m}^3)$

Gọi  $V_0$ ,  $p_0$  là thể tích và áp suất mỗi lần bơm

Khí nén vào bóng có thể tích  $V$  có áp suất  $p_1$

Áp dụng định luật Boyle:  $(nV_0 + V)p_0 = p_1 V$

$\Rightarrow (10.4,62 \cdot 10^{-4} + 3 \cdot 10^{-3}).10^5 = p.3 \cdot 10^{-3}$

$\Rightarrow p = 2,54 \cdot 10^5 (\text{Pa})$

b) sai

Sau khi bơm thể tích khí được đưa vào bóng giảm tỉ lệ nghịch với áp suất.

c) đúng

Thể tích khí được đưa vào bóng sau mỗi lần bơm là  $462 \text{ cm}^3$ .



**d) đúng**

Áp dụng định luật Boyle, ta có:  $(nV_0 + V)p_0 = p_2 V$

$$\Rightarrow (n.4.10^{-4} + 3.10^{-3}).10^5 = 5.10^5.3.10^{-3}$$

$$\Rightarrow n = 25,974 \approx 26$$

**Câu 2:** Người ta cung cấp nhiệt lượng 20,6 J cho một lượng khí trong xilanh đặt nằm ngang. Lượng khí nở ra đẩy pittông di chuyển đều đi được 4 cm. Cho lực ma sát giữa pittông và xilanh có độ lớn là 15 N. Q và A là nhiệt lượng và công mà hệ nói trên nhận từ vật khác hoặc truyền cho vật khác, Q và A tuân theo quy ước dấu của định luật I của nhiệt động lực học.

a) Quá trình trên hệ nhận nhiệt lượng nên  $Q > 0$ .

b) Độ lớn của công mà chất khí thực hiện để pittông chuyển động đều là 60 J.

c) Độ biến thiên nội năng của khí là 20 J.

d) Quá trình trên khí thực hiện công nên  $A < 0$ .

#### Hướng dẫn giải

Phương pháp:

+ Áp dụng nguyên lý I nhiệt động lực học:  $\Delta U = Q + A$

+ Sử dụng công thức tính công:  $A = F \cdot s$ .

**a) đúng**

Quá trình trên hệ nhận nhiệt lượng nên  $Q > 0$ .

**b) sai**

Độ lớn của công mà chất khí thực hiện để pittông chuyển động đều là:

$$A = F \cdot s = 15 \cdot 0,04 = 0,6 \text{ J}$$

**c) đúng**

Hệ nhận nhiệt lượng nên  $Q = 20,6 \text{ J}$

Hệ thực hiện công nên  $A = -0,6 \text{ J}$

Độ biến thiên nội năng của khí là:  $\Delta U = Q + A = 20,6 - 0,6 = 20 \text{ (J)}$

**d) đúng**

Quá trình trên khí thực hiện công nên  $A < 0$ .

**Câu 3:** Có 20,0 g khí helium (He) chứa trong một xi-lanh được đậy kín bởi pittông. Hình vẽ bên biểu diễn hai quá trình chuyển trạng thái liên tiếp từ (1)  $\rightarrow$  (2)  $\rightarrow$  (3) của lượng khí trên trong hệ tọa độ (p, V). Cho rằng khí He trong xi-lanh là một khí lí tưởng. Biết  $V_1 = 30,0 \text{ lít}$ ;  $p_1 = 5,0 \text{ atm}$ ;  $V_2 = 10,0 \text{ lít}$ ;  $p_2 = 15,0 \text{ atm}$ ; khối lượng mol nguyên tử của helium là 4,0 g/mol;  $1 \text{ atm} = 101325 \text{ Pa}$ . Cho biết  $R = 8,31 \text{ J} \cdot \text{mol}^{-1} \cdot \text{K}^{-1}$ .

a) Nhiệt độ tuyệt đối cao nhất mà khí He đạt được trong quá trình biến đổi trạng thái từ (1)  $\rightarrow$  (2) là 488 K (kết quả làm tròn đến phần nguyên).

b) Quá trình biến đổi trạng thái từ (1)  $\rightarrow$  (2) là quá trình đẳng nhiệt.

c) Nhiệt độ của khí He trong xi-lanh ở trạng thái (1) là 361°C.

d) Áp suất của khí He trong xi-lanh ở trạng thái (3) là 5 atm.

#### Hướng dẫn giải

Phương pháp:

- Viết phương trình đồ thị dưới dạng:  $p = aV + b$

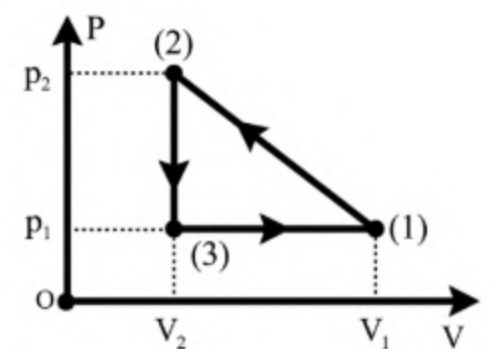
- Áp dụng phương trình Clapeyron:  $pV = nRT$

- Biểu diễn T theo V rồi sử dụng đạo hàm tìm giá trị lớn nhất của T.

**a) đúng**

Số mol khí: 
$$n = \frac{m}{M} = \frac{20}{4} = 5 \text{ (mol)}$$

Phương trình đồ thị:  $p = aV + b$



$$\Rightarrow \begin{cases} p_1 = aV_1 + b \\ p_2 = aV_2 + b \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} 5 = a.30 + b \\ 15 = a.10 + b \end{cases}$$

Website: thukhoadaihoc.vn

$$\Rightarrow \begin{cases} a = -0,5 \\ b = 20 \end{cases} \Rightarrow p = -0,5V + 20$$

Phương trình Clapeyron:  $\frac{pV}{T} = nR$

$$\Rightarrow \frac{(-0,5V + 20)V}{T} = 5,8,31$$

$$\Rightarrow T = \frac{-0,5V^2 + 20V}{5,8,31}$$

$$T_{\max} \text{ khi } T' = 0 \Rightarrow -V + 20 = 0$$

$$\Rightarrow V = 20 \Rightarrow T_{\max} \approx 188(K)$$

b) sai

(1)  $\rightarrow$  (2) không có dạng hypebol nên không phải là quá trình đẳng nhiệt.

c) sai

$$\text{Ta có: } \frac{p_1 V_1}{T_1} = nR \Rightarrow \frac{5.10^5.30.10^{-3}}{T_1} = 5,8,31$$

$$\Rightarrow T_1 = 361K$$

d) đúng

Áp suất của khí He trong xi-lanh ở trạng thái (3) là:  $p_3 = p_1 = 5\text{atm}$

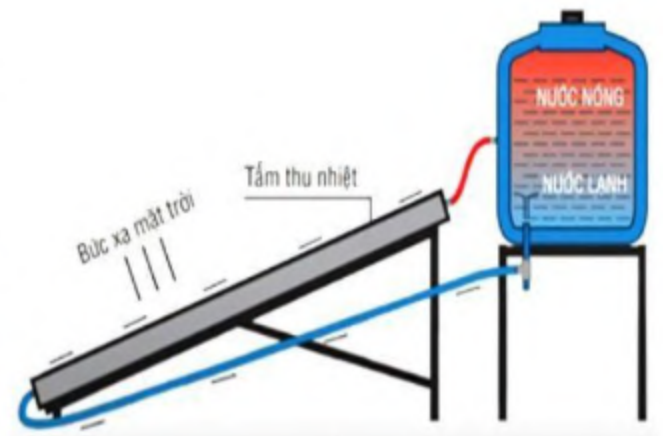
**Câu 4:** Một hệ làm nóng nước bằng năng lượng mặt trời có hiệu suất chuyển đổi 22%, cường độ bức xạ mặt trời lên bộ thu nhiệt là  $980 \text{ W/m}^2$ , diện tích bộ thu là  $20 \text{ m}^2$ . Cho nhiệt dung riêng của nước là  $4180 \text{ J/kg.K}$ , khối lượng riêng của nước là  $1000 \text{ kg/m}^3$ .

a) Công suất bức xạ chiếu lên bộ thu nhiệt là  $20 \text{ kW}$ .

b) Hệ thống thu nhiệt nhận được  $100 \text{ J}$  năng lượng mặt trời thì nội năng của nước tăng thêm  $22 \text{ J}$ .

c) Nếu hệ thống đó làm nóng  $40 \text{ lít}$  nước thì trong khoảng thời gian  $30 \text{ phút}$ , nhiệt độ của nước tăng thêm  $46,42^\circ\text{C}$ .

d) Trong  $30 \text{ phút}$ , năng lượng mặt trời chiếu lên bộ thu nhiệt là  $35,28 \text{ MJ}$ .



### Hướng dẫn giải

Phương pháp:

$$+ \text{ Sử dụng công thức: } \begin{cases} P = I.S \\ P = A.t \end{cases}$$

$$+ \text{ Sử dụng công thức tính nhiệt lượng: } Q = mc\Delta t$$

a) sai

$$\text{Khối lượng của nước là: } m = V.D = 40.10^{-3}.1000 = 40(\text{kg})$$

a) Công suất bức xạ chiếu lên bộ thu nhiệt là:

$$P = IS = 980.20 = 19600W = 19,6kW$$

**b) đúng**

Hệ thống thu nhiệt nhận được 100 J năng lượng mặt trời thì nội năng của nước tăng thêm 22 J do hiệu suất chuyển đổi là 22%.

**c) đúng**

$$H = \frac{Q_i}{A} \Rightarrow Q_i = A.H$$

Ta có:

$$\Leftrightarrow mc\Delta t = P.t.H \Leftrightarrow 40.4180.\Delta t = 19600.30.60.0,22$$

$$\Rightarrow \Delta t \approx 46,42^\circ C$$

**d) đúng**

Trong 30 phút, năng lượng mặt trời chiếu lên bộ thu nhiệt là:

$$A = P.t = 19600.30.60 = 35,28.10^6 J = 35,28MJ$$

**PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

**Câu 1:** Vào mùa hè, một số người thường có thói quen uống trà đá. Để có một cốc trà đá chất lượng, người chủ quán rót khoảng 0,250 kg trà nóng ở  $80,0^\circ C$  vào cốc, sau đó cho tiếp m kg nước đá  $0^\circ C$ . Cuối cùng được cốc trà đá ở nhiệt độ phù hợp nhất là  $10,0^\circ C$ . Bỏ qua hao phí do trao đổi nhiệt với môi trường và cốc. Nhiệt dung riêng

của nước là  $4,20 \text{ kJ}/(\text{kg.K})$ ; nhiệt nóng chảy của nước đá là  $3,33.10^5 \text{ J/kg}$ . Giá trị của m là bao nhiêu kg? (Viết kết quả đến một chữ số sau dấu phẩy thập phân).

Đáp án 

|   |   |   |  |
|---|---|---|--|
| 0 | , | 2 |  |
|---|---|---|--|

**Hướng dẫn giải**

Nhiệt lượng làm tăng nhiệt độ của vật mà không chuyển thể:  $Q = mc\Delta T$

Nhiệt lượng làm nóng chảy vật hoàn toàn ở nhiệt độ nóng chảy:  $Q = m\lambda$

Phương trình cân bằng nhiệt:  $Q_{\text{toa}} = Q_{\text{thu}}$

Nhiệt lượng nước trà tỏa ra là:

$$Q_{\text{toa}} = m_n.c_n.(t_n - t) = 0,25.4200.(80 - 10) = 73500(J)$$

Nhiệt lượng nước đá thu vào là:

$$Q_{\text{thu}} = m\lambda + m.c_n.(t - t_{\text{nd}}) = m.3,33.10^5 + m.4200.10$$

$$\Rightarrow Q_{\text{thu}} = 37500m$$

Ta có phương trình cân bằng nhiệt:

$$Q_{\text{thu}} = Q_{\text{toa}} \Rightarrow 37500m = 73500$$

$$\Rightarrow m = 0,196\text{kg}$$

**Câu 2:** Để xử lý nấm mốc của thóc giống trước khi ngâm, người nông dân dùng nước ấm "nước 3 sôi 2 lạnh" được tạo ra bằng cách trộn 3 phần nước sôi với 2 phần nước lạnh (nước ở nhiệt độ thường). Coi rằng nước lạnh có nhiệt độ là  $20^\circ C$ , nước sôi có nhiệt độ  $100^\circ C$  và nhiệt tỏa ra xung quanh là không đáng kể. Nhiệt độ của nước sau khi pha là bao nhiêu  $^\circ C$ ? (Kết quả lấy đến hàng đơn vị).

Đáp án 

|   |   |  |  |
|---|---|--|--|
| 6 | 8 |  |  |
|---|---|--|--|

**Hướng dẫn giải**

Áp dụng phương trình cân bằng nhiệt:  $Q_{\text{toa}} = Q_{\text{thu}}$

Nhiệt độ nước sôi tỏa ra là:

$$Q_1 = m_1 c \Delta t_1 = 3mc.(100 - t)$$

Nhiệt độ nước lạnh thu vào là:

$$Q_2 = m_2 c \Delta t_2 = 2mc.(t - 20)$$

Áp dụng phương trình cân bằng nhiệt:  $Q_1 = Q_2$

$$\Rightarrow 3mc.(100 - t) = 2mc(t - 20)$$

$$\Rightarrow t = 68^{\circ}\text{C}$$

**Câu 3:** Cho một lượng khí lý tưởng xác định ở điều kiện nhiệt độ không thay đổi. Nếu áp suất của lượng khí đó tăng thêm  $4.10^5$  Pa thì thể tích của lượng khí đó giảm đi 2 lít. Nếu áp suất của lượng khí đó giảm đi  $10^5$  Pa thì thể tích tăng thêm 3 lít. Thể tích ban đầu của khí nói trên là bao nhiêu lít? (làm tròn kết quả đến chữ số hàng đơn vị).

**Đáp án**

|          |  |  |  |
|----------|--|--|--|
| <b>3</b> |  |  |  |
|----------|--|--|--|

#### Hướng dẫn giải

+ Trong quá trình đẳng nhiệt thì áp suất tỉ lệ nghịch với thể tích.

+ Áp dụng định luật Boyle:  $p_1 V_1 = p_2 V_2$ .

Trong quá trình đẳng nhiệt thì áp suất tỉ lệ nghịch với thể tích:

Trạng thái 1:  $\begin{cases} p_1 \\ V_1 \end{cases}$

Trạng thái 2:  $\begin{cases} p_2 = p_1 + 4.10^5 \\ V_2 = V_1 - 2 \end{cases}$

Trạng thái 3:  $\begin{cases} p_3 = p_1 - 10^5 \\ V_3 = V_1 + 3 \end{cases}$

Áp dụng định luật Boyle cho trạng thái 1 và 2 ta được:  $p_1 V_1 = p_2 V_2$

$$\Leftrightarrow p_1 V_1 = (p_1 + 4.10^5) \cdot (V_1 - 2)$$

$$\Leftrightarrow 4.10^5 V_1 - 2p_1 = 8.10^5 (*)$$

Áp dụng định luật Boyle cho trạng thái 1 và 3 ta được:  $p_1 V_1 = p_3 V_3$

$$\Leftrightarrow p_1 V_1 = (p_1 - 10^5) (V_1 + 3)$$

$$\Leftrightarrow -10^5 V_1 + 3p_1 = 3.10^5 (**)$$

Từ (\*) và (\*\*) ta được:  $\begin{cases} 4.10^5 V_1 - 2p_1 = 8.10^5 \\ -10^5 V_1 + 3p_1 = 3.10^5 \end{cases} \Leftrightarrow V_1 = 3(\ell)$

**Câu 4:** Một lượng khí xác định luôn có áp suất không đổi, ở  $27,0^{\circ}\text{C}$  có thể tích 5,00 lít. Khi giảm nhiệt độ, thì thể tích khí giảm còn 4,50 lít. Nhiệt độ của khí giảm bao nhiêu  $^{\circ}\text{C}$ ?

**Đáp án**

|          |          |  |  |
|----------|----------|--|--|
| <b>3</b> | <b>0</b> |  |  |
|----------|----------|--|--|

#### Hướng dẫn giải

Áp dụng định luật Charles:  $\frac{V_1}{T_1} = \frac{V_2}{T_2}$

$$\Leftrightarrow \frac{5}{27 + 273} = \frac{4,5}{T_2} \Rightarrow T_2 = 270\text{K}$$

$$\Rightarrow \Delta t = \Delta T = T_1 - T_2 = 30\text{K} = 30^{\circ}\text{C}$$

**Câu 5:** Người ta thả một miếng đồng khối lượng 0,50 kg vào 0,50 kg nước. Miếng đồng nguội đi từ  $89^{\circ}\text{C}$  xuống  $21^{\circ}\text{C}$ . Hỏi nước nóng lên thêm bao nhiêu  $^{\circ}\text{C}$ ? Bỏ qua sự hấp thụ nhiệt của môi trường. Biết nhiệt dung riêng của đồng là  $380 \text{ J}/(\text{Kg.K})$ , nhiệt dung riêng của nước là  $4200 \text{ J}/(\text{Kg.K})$ . (Viết kết quả đến một chữ số sau dấu phẩy thập phân).

Đáp án 

|   |   |   |  |
|---|---|---|--|
| 6 | , | 2 |  |
|---|---|---|--|

**Hướng dẫn giải**

Áp dụng phương trình cân bằng nhiệt:  $Q_{\text{toa}} = Q_{\text{thu}}$

Nhiệt lượng miếng đồng toả ra là :

$$Q_1 = m_1 c_1 \Delta t_1 = 0,5.380.(89 - 21) = 12920(\text{J})$$

Nhiệt lượng nước nóng thu vào để tăng nhiệt độ là:

$$Q_2 = m_2 c_2 \Delta t_2 = 0,5.4200.\Delta t_2 = 2100.\Delta t_2$$

Áp dụng phương trình cân bằng nhiệt:  $Q_1 = Q_2$

$$\Rightarrow 12920 = 2100.\Delta t_2 \Rightarrow \Delta t_2 \approx 6,2^{\circ}\text{C}$$

**Câu 6:** Nén 10 lít khí ở nhiệt độ  $27^{\circ}\text{C}$  để thể tích của nó giảm chỉ còn 4 lít, quá trình nén nhanh nên nhiệt độ tăng đến  $60^{\circ}\text{C}$ . Áp suất khí đã tăng bao nhiêu lần? (Viết kết quả đến hai chữ số sau dấu phẩy thập phân).

Đáp án 

|   |   |   |   |
|---|---|---|---|
| 2 | , | 7 | 8 |
|---|---|---|---|

**Hướng dẫn giải**

Áp dụng phương trình trạng thái của khí lí tưởng:  $\frac{p_1 V_1}{T_1} = \frac{p_2 V_2}{T_2}$

$$\Rightarrow \frac{p_2}{p_1} = \frac{T_2 V_1}{V_2 T_1} = \frac{(60 + 273).10}{4.(27 + 273)} = 2,78 \quad (\text{lần})$$